

Tổng Quan

1. TỔNG QUAN

1.1 Lịch sử

Mặc dù mới ra đời hơn hai thập kỷ nhưng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là một trong những ngành luật phát triển nhanh nhất tại Việt Nam và pháp luật về Sở hữu Trí tuệ vẫn đang được tiếp tục sửa đổi và hoàn thiện. Vấn đề bảo hộ sở hữu công nghiệp ở Việt Nam lần đầu tiên được đưa ra vào năm 1981 cùng với việc ban hành Pháp lệnh về Sáng kiến và Công trình Kỹ thuật năm 1981 trong đó chú trọng vào việc bảo hộ quyền nhân thân của người sáng tạo/công trình hơn là vấn đề quyền sở hữu. Trong giai đoạn từ năm 1981 tới năm 1989, việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chủ yếu mang tính hành chính mặc dù một số lượng đáng kể các văn bản pháp luật về Nhãn hiệu hàng hoá (1982), Công trình kỹ thuật (1988), Kiểu dáng công nghiệp (1988), Chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp (cấp li-xăng) (1988) và quyền tác giả (1986) đã được ban hành.

Việc ban hành Pháp lệnh về Bảo hộ Quyền Sở hữu Công nghiệp ngày 28 tháng 01 năm 1989 (“Pháp lệnh 1989”) đánh dấu một bước ngoặt lớn trong hoạt động bảo hộ sở hữu công nghiệp ở Việt Nam. Pháp lệnh 1989 đã đưa ra các căn cứ bảo hộ đối với sáng chế, công trình kỹ thuật, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá với những thay đổi mang tính toàn diện, đặc biệt là sự thừa nhận quyền độc quyền sáng chế. Tiếp theo Pháp lệnh 1989, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 84-HĐBT sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến các đối tượng sở hữu công nghiệp cụ thể đã được quy định trước đó vào năm 1990. Pháp lệnh về Quyền tác giả năm 1994 cũng quy định mức độ bảo hộ cao hơn đối với quyền tác giả.

Sự phát triển đáng chú ý trong hệ thống pháp luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam được đánh dấu bằng sự ra đời của Bộ luật Dân sự, được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 10 năm 1995

và có hiệu lực vào ngày 01 tháng 07 năm 1996, luật hoá toàn bộ các văn bản pháp luật về các vấn đề dân sự đã tồn tại trước đó, đồng thời tạo ra cơ sở pháp lý cho vấn đề quyền sở hữu và quyền dân sự. Bộ luật Dân sự 1995 ra đời đã thay thế toàn bộ các quy định trước đó về Sở hữu Trí tuệ, bao gồm Pháp lệnh 1989 về bảo hộ quyền Sở hữu Công nghiệp và Pháp lệnh về quyền Tác giả năm 1994. Bộ luật Dân sự quy định đầy đủ các quyền sở hữu công nghiệp (bao gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá và một số đối tượng đặc biệt khác theo quy định của pháp luật) và quyền tác giả. Để hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự, Chính phủ sau đó đã ban hành hàng loạt các văn bản dưới luật tương ứng trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và quyền tác giả. Những thay đổi quan trọng trong Bộ luật Dân sự 1995 và các văn bản hướng dẫn thi hành được đưa ra nhằm phù hợp với nội dung của Hiệp định TRIPS và các Công ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên.

Bộ luật Dân sự 2005 được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005 đã thay thế Bộ luật Dân sự năm 1995 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2006. Ngược lại với 26 điều mục về quyền sở hữu trí tuệ được quy định trong BLDS 1995, BLDS 2005 chỉ bao gồm 4 điều mục về bảo hộ sở hữu công nghiệp và giải pháp hữu ích. Tuy nhiên, phạm vi các đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đã được mở rộng tới cả thiết kế bố trí mạch tích hợp, bí mật thương mại, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý. Liên quan đến vấn đề quyền tác giả, ngoài việc giảm số lượng các điều khoản quy định về quyền tác giả từ con số 25 xuống còn 14 điều, lớn đầu tiên trong quá trình phát triển luật Sở hữu Trí tuệ tại Việt Nam, khái niệm “quyền liên quan” đã được sử dụng để thay thế cho thuật ngữ “quyền và nghĩa vụ của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm ghi hình và tổ chức phát sóng”. Quyền liên quan này sẽ bao gồm quyền của các tổ chức và cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, và các tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá.

Tuy nhiên, trên thực tế, trước khi tiến tới sự ra đời của Luật Sở hữu Trí tuệ số 50/2005 mới, các quy định về SHTT ở Việt Nam được điều chỉnh rời rạc tại hơn 40 văn bản pháp luật khác nhau đã tạo ra sự chông chéo giữa các văn bản này và không phù hợp với điều khoản của Hiệp định TRIPS-WTO. Như một phần trong cam kết gia nhập WTO, Việt Nam đã pháp điển hoá hàng loạt các quy định và điều khoản xung đột trong lĩnh vực SHTT thành một văn bản có hiệu lực pháp lý chung là Luật Sở hữu Trí tuệ 50/2005, có hiệu lực ngày 01/07/2006. Luật SHTT 50/2005 đã được chủ sở hữu quyền SHTT cũng như các tổ chức/cá nhân hoạt động trong lĩnh vực SHTT thừa nhận rằng như một bước tiến to lớn trong việc bảo hộ toàn diện các đối tượng SHTT và tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ trong Hiệp định TRIPs. Sau đó, hàng loạt các Nghị định và Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật SHTT 50/2005 cũng đã được ban hành.

1.2 Công ước và Điều ước Quốc tế

Việt Nam đã là thành viên của Công ước Paris về Bảo hộ quyền Sở hữu Công nghiệp và Thoả ước Madrid liên quan đến Đăng ký Quốc tế Nhãn hiệu hàng hoá từ năm 1949. Việt Nam cũng là thành viên của Hiệp ước Thành lập WIPO từ năm 1976 và gia nhập Hiệp ước Hợp tác Pa-tăng (PCT) năm 1993. Việt Nam không gia nhập Thoả ước NICE, Thoả ước Strasbourg và Thoả ước Locarno, nhưng đã thông qua việc sử dụng Phân loại quốc tế về Hàng hoá và Dịch vụ và Phân loại Quốc tế về Sáng chế (IPC) và Phân loại quốc tế về Kiểu dáng Công nghiệp theo những Thoả ước này. Việt Nam cũng đã chính thức trở thành thành viên của Công ước Berne về Bảo hộ tác phẩm Văn học và Mỹ thuật từ 26/10/2004.

Những bước phát triển tiếp theo trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam bao gồm việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Công ước Geneve về Bảo hộ Nhà sản xuất Bản ghi âm Chống lại việc Sao chép Không được phép Bản ghi âm của họ vào ngày 06/07/2005, gia nhập các tổ chức quản lý tập thể quốc tế về tác phẩm âm nhạc (Việt Nam là thành viên của CISAC – Liên minh Quốc tế các Hiệp hội Tác giả, Nhạc sĩ và BIEM – Tổ chức Quốc tế đại diện cho các Nhà sản xuất Âm nhạc vào tháng

11/2005). Việt Nam cũng đã phê chuẩn Công ước Brussels liên quan đến việc phân phối các tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá và Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày 12/01/2006. Nghị định thư Madrid cũng đã có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 11/07/2006.

Là thành viên của ASEAN, Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định khung ASEAN và Hợp tác Sở hữu Trí tuệ năm 1996, trong đó sự phù hợp với các quy định của Hiệp định TRIPS là cơ sở cho sự hợp tác của các nước thành viên ASEAN trong lĩnh vực bảo hộ sở hữu trí tuệ. Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký Hiệp định song phương về bảo hộ quy định tác giả vào tháng 06 năm 1997, và sau đó có hiệu lực vào năm 1998, trong đó quy định mỗi nước phải bảo hộ đối với các tác phẩm của nước kia. Việt Nam và Thụy Sĩ cũng đã ký kết Hiệp định song phương về Bảo hộ Sở hữu Trí tuệ vào tháng 7/1999.

Hiệp định Thương mại song phương (BTA) mang tính bước ngoặt giữa Việt Nam và Hoa Kỳ về các vấn đề thương mại đã được ký kết vào ngày 13/07/2000 tại Washington, DC. Theo hiệp định thương mại này, Việt Nam đã đưa ra cam kết đối với hầu hết các nghĩa vụ được quy định trong Hiệp định WTO-TRIPS. Sự kiện quan trọng nhất trong tiến trình bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ là việc Việt Nam gia nhập WTO vào ngày 11/01/2007. Thành công này là bước phát triển tiếp theo của một hiệp định chính thức giữa Việt Nam và Hoa Kỳ về các điều khoản và điều kiện để Việt Nam gia nhập WTO, được ký kết vào ngày 31/05/2006, và việc Quốc hội Hoa Kỳ thông qua Quy chế Thương mại Bình thường Vĩnh viễn (PNTR) với Việt Nam vào ngày 21/12/2006. Thành quả của các hiệp ước này được kỳ vọng sẽ giúp tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, pháp luật, sức khoẻ, giáo dục và các vấn đề phúc lợi xã hội này, cũng như sự phát triển trong lĩnh vực khoa học và văn hoá, bao gồm cả hợp tác và tất cả các lĩnh vực trong vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ giữa hai bên trong tương lai.

1.3 Các quy định hiện hành về Sở hữu Trí tuệ

Các văn bản dưới đây hình thành một hệ thống pháp luật khá đầy

đồng và bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam:

(i) Bộ luật Dân sự 2005 được Quốc hội thông qua vào tháng 6/2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2006 (Phần 6, “Sở hữu Trí tuệ và Chuyển giao công nghệ”, Phần VII “Quan hệ Dân sự có yếu tố nước ngoài”, cụ thể là Điều 774 “Quyền tác giả có yếu tố nước ngoài”, và Điều 775 “Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng có yếu tố nước ngoài”;

(ii) Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004 được Quốc hội thông qua vào tháng 6/2004 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2005 quy định về trình tự và thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và thực thi các phán quyết dân sự.

(iii) Bộ luật Tố tụng Hình sự 1999 của Quốc hội, được thông qua vào tháng 12/1999 (Điều 131 về Quyền tác giả, Điều 156, 157, 189 về hàng giả, Điều 170, 171 về sở hữu công nghiệp)

(iv) Bộ luật Tố tụng Hình sự 2003 của Quốc hội, được thông qua vào tháng 11/2003 và có hiệu lực ngày 01/07/2004 quy định về trình tự và thủ tục thụ lý vụ án, điều tra, truy tố, xét xử và thực thi các phán quyết hình sự.

(v) Luật Sở hữu Trí tuệ 2005 được Quốc hội thông qua vào ngày 29/11/2005 và có hiệu lực vào ngày 01/07/2006 (6 Chương, 222 Điều).

(vi) Luật Cảnh tranh năm 2004 của Quốc hội, được thông qua vào tháng 12/2004 và có hiệu lực từ 01/07/2005 (6 Chương, 124 Điều).

(vii) Luật Hải quan năm 2001 của Quốc hội, được thông qua vào tháng 6/2001 và có hiệu lực từ 01/01/2002 và được sửa đổi vào tháng 06/2005.

(viii) Luật Công nghệ Thông tin số 67/2006 được Quốc hội thông qua ngày 29/07/2006 và có hiệu lực ngày 01/01/2007.

(ix) Luật Điện tử được Quốc hội thông qua ngày 29/06/2006 và có hiệu lực ngày 01/01/2007.

(x) Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính được thông qua vào tháng 7/2002 và có hiệu lực từ 01/10/2002.

(xi) Luật Khiếu nại Tố cáo số 9/1998/QH10 của Quốc hội, thông qua vào tháng 12/1998, được sửa đổi và bổ sung theo Luật khiếu nại Tố cáo số 26/2004/QH11 tháng 6/2004 và Luật Khiếu nại Tố cáo số 58/2005/QH11 tháng 11/2005.

(xii) Nghị định số 06/2008/NĐ-CP ngày 16/01/2008 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại.

(xiii) Nghị định 100/2006/NĐ-CP của Chính phủ, được thông qua vào tháng 9/2006 và có hiệu lực vào tháng 11/2006, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT liên quan đến quy tắc giá và quy định liên quan.

(xiv) Nghị định số 103/2006/NĐ-CP của Chính phủ, được thông qua vào tháng 9/2006 và có hiệu lực vào tháng 11/2006, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT liên quan đến sở hữu công nghiệp.

(xv) Nghị định số 104/2006/NĐ-CP của Chính phủ, được thông qua vào tháng 9/2006 và có hiệu lực vào tháng 11/2006, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT liên quan đến quy định đối với giống cây trồng.

(xvi) Nghị định số 105/2006/NĐ-CP của Chính phủ, được thông qua vào tháng 9/2006 và có hiệu lực vào tháng 11/2006, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT liên quan đến thực thi quy định sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

(xvii) Nghị định 106/2006/NĐ-CP của Chính phủ, ban hành tháng 9 năm 2006 và có hiệu lực vào tháng 11 năm 2006, quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp.

(xviii) Nghị định 47/2009/NĐ-CP của Chính phủ, ban hành ngày 13 tháng 05 năm 2009 và có hiệu lực vào tháng 7 năm 2009, quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về quy tắc giá và quy định liên quan.

(ixx) Nghị định 101/2001/NĐ-CP của Chính phủ, ban hành tháng 12 năm 2001, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hội Quan.

(xx) Nghị định 89/2006/NĐ-CP của Chính phủ, được thông qua ngày 30/06/2006 quy định về quy chế ghi nhãn hàng hóa.

(xxi) Thông tư 01/2007/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ, hướng dẫn thi hành Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT. Thông tư có hiệu lực từ ngày 09/05/2007.

(xxii) Thông tư số 132/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính, được thông qua vào tháng 12/2004 và có hiệu lực vào ngày 31/01/2005, hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí,

lệ phí s₀ hữu công nghiệp.

(xxiii) Thông tư liên tịch s₀ 129/2004/TTLT-BVHTT-BTC của Bộ Khoa học và Công nghệ, được thông qua tháng 12/2004 quy định hướng dẫn v₀ thiện hiện các biện pháp kiểm soát biên giới liên quan đến quyền s₀ hữu trí tuệ trong hoạt động xuất nhập khẩu hải quan.

(xxiv) Thông tư liên tịch s₀ 58/2003/TTLT-BVHTT-BTC của Bộ Văn hóa Thông tin và Bộ Tài chính, được thông qua tháng 10/2003 quy định hướng dẫn v₀ báo hộ quyền tác giả trong hoạt động xuất nhập khẩu hải quan.

Sáng Ch₀

2.1 Các loại pa-tăng

Theo các quy định hiện hành, có ba loại pa-tăng như sau:

- (1) Pa-tăng v₀ sáng ch₀;
- (2) Pa-tăng v₀ gi₀i pháp hữu ích; và
- (3) Pa-tăng v₀ ki₀u dáng công nghiệp.

Sáng ch₀ là gi₀i pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên th₀ giới, có trình độ sáng tạo, có kh₀ năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh t₀-xã hội. Gi₀i pháp hữu ích là gi₀i pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên th₀ giới, có kh₀ năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh t₀-xã hội. Đối tượng của sáng ch₀ và gi₀i pháp hữu ích có th₀ là thi₀t bị, quy trình, ch₀ng vi sinh, nuôi cấy t₀ bào và việc s₀ dụng các đối tượng này theo chức năng mới của chúng (các c₀i tiến của chúng).

Ki₀u dáng công nghiệp được định nghĩa là hình dáng bên ngoài của s₀n phẩm, được th₀ hiện bằng đường nét, hình khối, màu s₀c hoặc sự kết hợp những yếu tố đó, có tính mới đối với th₀ giới và dùng làm m₀u để ch₀ tạo s₀n phẩm công nghiệp hoặc th₀ công nghiệp.

2.2 Các tiêu chuẩn để được cấp pa-tăng

2.2.1 Sáng chế/Giải pháp hữu ích

Để có khả năng được cấp pa-tăng, cả sáng chế và giải pháp hữu ích phải có tính mới so với thế giới và có khả năng áp dụng. Ngoài ra, sáng chế đòi hỏi phải thể hiện đầy đủ trình độ sáng tạo trong khi đó giải pháp hữu ích thì không đòi hỏi tiêu chuẩn này.

Tính mới

Giải pháp kỹ thuật được coi là đáp ứng tính mới so với trình độ thế giới nếu, trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp pa-tăng, giải pháp này (i) không trùng với giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp pa-tăng với ngày ưu tiên sớm hơn, và (ii) chưa bị bộc lộ công khai ở Việt Nam và ở nước ngoài dưới hình thức sử dụng hoặc mô tả đến mức căn cứ vào đó người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được giải pháp kỹ thuật đó. Thông tin về giải pháp kỹ thuật được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số lượng người xác định có liên quan biết thông tin đó.

Tuy nhiên, nếu bất kỳ một sáng chế hay giải pháp kỹ thuật nào bị bộc lộ bởi một người khác mà không được sự cho phép của người nộp đơn hoặc người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế và sự bộc lộ này diễn ra trong vòng 6 tháng trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp pa-tăng, thì sáng chế hay giải pháp hữu ích đó không bị coi là mất tính mới.

Tính sáng tạo

Tính sáng tạo chỉ yêu cầu đối với sáng chế mà không yêu cầu đối với giải pháp hữu ích. Một giải pháp kỹ thuật sẽ được coi là có tính sáng tạo nếu nó là kết quả của hoạt động sáng tạo và, căn cứ vào trình độ kỹ thuật ở trong nước và ngoài nước tính đến ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp pa-tăng, giải pháp kỹ thuật đó không nảy sinh một cách hiển nhiên đối với người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

Khả năng áp dụng

Một sáng chế hay giải pháp hữu ích được coi là có khả năng áp dụng nếu nó có thể thực hiện được trong điều kiện kỹ thuật hiện tại hoặc tương lai.

2.1.1 Kiểu dáng công nghiệp

Một kiểu dáng công nghiệp phải có tính mới so với thế giới và dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thế công nghiệp. Hơn nữa, kiểu dáng công nghiệp đòi hỏi phải có một số tính sáng tạo theo các quy định hiện hành, loại trừ những kiểu dáng được tạo ra một cách dè dặt đối với người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng.

Tính mới

Một kiểu dáng công nghiệp được công nhận là có tính mới đối với thế giới nếu (i) khác biệt cơ bản với các kiểu dáng công nghiệp được mô tả trong các đơn yêu cầu cấp bằng sáng chế công nghiệp với ngày ưu tiên sớm hơn, (ii) khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp đã được công bố ở Việt Nam và ở nước ngoài, và (iii) trước ngày ưu tiên kiểu dáng công nghiệp chưa bị bộc lộ công khai ở Việt Nam và nước ngoài tới mức căn cứ vào đó, người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được kiểu dáng công nghiệp đó. Tuy nhiên, hai kiểu dáng công nghiệp sẽ không được coi là khác biệt cơ bản với nhau nếu chỉ khác biệt bởi những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết và ghi nhớ được và các đặc điểm đó không thể dùng để phân biệt từng thế hai kiểu dáng công nghiệp đó.

Dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thế công nghiệp

Để đáp ứng yêu cầu này, kiểu dáng công nghiệp có liên quan phải có thể chế tạo hàng loạt bằng phương pháp công nghiệp hoặc thế công nghiệp sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó. Nếu không đáp ứng đặc điểm này thì nó có thể được bảo hộ theo luật bảo hộ quyền tác giả như một tác

phẩm nghệ thuật.

2.3 Các đối tượng không được cấp pa-tăng

Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là sáng chế, giải pháp hữu ích:

- (1) ý tưởng, nguyên lý và phát minh khoa học;
- (2) phương pháp và hệ thống tổ chức và quản lý kinh tế;
- (3) phương pháp và hệ thống giáo dục, giảng dạy, đào tạo;
- (4) phương pháp luyện tập cho vật nuôi;
- (5) hệ thống ngôn ngữ, hệ thống thông tin, phân loại, sắp xếp tư liệu;
- (6) bản thiết kế và sơ đồ quy hoạch các công trình xây dựng, các dự án quy hoạch và phân vùng lãnh thổ;
- (7) giải pháp chế độ cấp đôn hình dáng bên ngoài của sản phẩm; chế mang đặc tính thẩm mỹ mà không mang đặc tính kỹ thuật;
- (8) ký hiệu quy ước, thời gian biểu, các quy tắc và các luật lệ, các dấu hiệu tượng trưng;
- (9) phần mềm máy tính, thiết kế bố trí vi mạch điện tử, mô hình toán học, đồ thị tra cứu và các dạng tương tự;
- (10) giống thực vật, giống động vật;
- (11) phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh.

Các đối tượng sau sẽ không được bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp:

- (1) hình dáng bên ngoài của sản phẩm được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có trình độ trung bình thuộc lĩnh vực tương ứng;
- (2) hình dáng bên ngoài do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có hoặc chế mang đặc tính kỹ thuật;
- (3) hình dáng bên ngoài của các công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;
- (4) hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng;
- (5) kiểu dáng các sản phẩm chế có giá trị thẩm mỹ.

Nhà nước không bảo hộ đối với các sáng chế, giải pháp hữu ích

và kiểu dáng công nghiệp trái với lợi ích xã hội, trật tự công cộng và nguyên tắc nhân đạo.

2.4 Thời hạn và gia hạn pa-tăng

Pa-tăng sáng chế có thời hạn là 20 năm, pa-tăng giải pháp hữu ích có thời hạn là 10 năm tính từ ngày nộp đơn,. Pa-tăng kiểu dáng công nghiệp có thời hạn 5 năm kể từ ngày nộp đơn và có thể gia hạn hai lần, mỗi lần 5 năm, và phải nộp phí gia hạn. Tất cả các pa-tăng sáng chế, giải pháp hữu ích, hoặc kiểu dáng công nghiệp sẽ có hiệu lực từ ngày cấp pa-tăng.

Ngay khi được cấp pa-tăng sáng chế và giải pháp hữu ích, người nộp đơn sẽ phải nộp phí công bố, phí đăng ký và phí cấp bằng cho Cục SHTT, và phải nộp phí duy trì hiệu lực hàng năm. Phí duy trì hiệu lực hàng năm cho mỗi năm tiếp theo phải được trả trong vòng 6 tháng trước ngày hết hạn hiệu lực. Nếu phí duy trì hiệu lực được nộp trong khoảng thời gian ân hạn 6 tháng thì người nộp phí sẽ phải trả thêm phí duy trì hiệu lực chậm là 10% phí phải nộp cho mỗi tháng quá hạn. Đối với pa-tăng kiểu dáng công nghiệp, phí gia hạn phải được nộp trong vòng 6 tháng trước ngày hết hạn hiệu lực. Nếu phí duy trì hiệu lực được nộp trong khoảng thời gian ân hạn 6 tháng thì người nộp phí sẽ phải trả thêm phí duy trì hiệu lực chậm là 10% phí phải nộp cho mỗi tháng quá hạn. Trong trường hợp thời hạn hiệu lực đăng ký pa-tăng bị đình chỉ do không nộp phí duy trì hiệu lực hàng năm, trong vòng 6 tháng nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày hết hạn, và không có bên thứ ba nào yêu cầu đình chỉ hiệu lực của pa-tăng đó thì chủ sở hữu pa-tăng có quyền khôi phục lại hiệu lực của đăng ký pa-tăng đã bị đình chỉ bằng cách nộp phí bù sung. Bất kỳ bên thứ ba nào đã bắt đầu sử dụng sáng chế/giải pháp hữu ích trong thời hạn đình chỉ thì có quyền như quyền sử dụng trước đối với sáng chế/giải pháp hữu ích đó.

2.5 Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Pa-tăng

Chủ sở hữu pa-tăng có quyền (i) độc quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc kiểu dáng công nghiệp, (ii) quyền được để lại thừa kế, chuyển giao cho người khác bao gồm quyền cấp

li-xăng, (iii) yêu cầu người thứ ba xâm phạm quyền đối với pa-tăng của mình phải đình chỉ việc sử dụng và bồi thường thiệt hại.

Chỉ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ (i) trả tiền thù lao cho tác giả sáng chế, trả phí duy trì hiệu lực hàng năm hoặc phí gia hạn hiệu lực pa-tăng, và (iii) sử dụng hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đã được cấp pa-tăng cho bên thứ ba dưới hình thức hợp đồng li-xăng không tự nguyện theo quy định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.6 Giới hạn quyền đối với pa-tăng

Các quyền đối với pa-tăng nói trên là đối tượng của những hạn chế như sau:

2.1.1 Quyền sử dụng trước

Trước kỳ một cá nhân hay pháp nhân nào mà trước ngày công bố đơn yêu cầu cấp pa-tăng, đã sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp độc lập với chủ sở hữu, thì có quyền tiếp tục sử dụng các đối tượng này sau khi chúng đã được cấp pa-tăng. Tuy nhiên, người sử dụng trước không được phép mở rộng phạm vi hoặc tăng khối lượng lượng sử dụng so trước ngày công bố. Người có quyền sử dụng trước không được chuyển giao quyền sử dụng cho người khác.

2.1.2 Li-xăng không tự nguyện

Bộ Khoa học và Công nghệ có thể cấp li-xăng không tự nguyện trong những trường hợp sau:

(1) Chủ sở hữu không sử dụng hoặc sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước mà không có lý do chính đáng.

(2) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đã cố gắng dùng nhiều hình thức để thỏa thuận với chủ sở hữu mặc dù đã đưa ra mức giá hợp lý, nhưng chủ sở

hữu vãn từ chối ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng này.

(3) Việc sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đã được cấp pa-tăng nhằm đáp ứng các nhu cầu quốc phòng, an ninh quốc gia, phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân và các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

(4) Bên nhận li-xăng trong hợp đồng li-xăng không tự nguyện phải trả cho chủ sở hữu một số tiền bản quyền như đã ghi nhận trong quy định cấp li-xăng không tự nguyện của Bộ Khoa học Công nghệ.

2.1.3 Các hạn chế khác

Những trường hợp sử dụng sau đây sẽ không bị coi là vi phạm quyền đối với pa-tăng:

(1) Sử dụng không nhằm mục đích thương mại;

(2) Việc lưu thông và sử dụng sản phẩm đó do chủ sở hữu, người có quyền sử dụng trước, người được chuyển giao quyền sử dụng đưa ra thị trường.

(3) Sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trên các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời ở trên lãnh thổ Việt Nam, mà việc sử dụng chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện đó.

2.7 Chế độ có quyền nộp đơn và cơ quan tiếp nhận đơn

Theo quy định của pháp luật hiện hành, quyền nộp đơn yêu cầu cấp pa-tăng (đối với sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc kiểu dáng công nghiệp) thuộc về tác giả/người sáng tạo, hoặc những người thừa kế của họ. Tuy nhiên, nếu một sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tạo ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao thì quyền nộp đơn sẽ thuộc về người có công việc đã giao nhiệm vụ, ví dụ như người sử dụng lao động. Ngoài ra, nếu một đối tượng được tạo ra là kết quả của hợp đồng dịch vụ giữa tác giả với một cá nhân hoặc một thực thể khác, thì cá nhân hoặc thực thể đó sẽ có quyền yêu cầu cấp pa-tăng. Bên được chuyển giao sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công

nghiệp cũng có quy định nộp đơn yêu cầu cấp pa-tăng. Cục SHTT hữu công nghiệp không yêu cầu người nộp đơn phải nộp Hợp đồng chuyển giao sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp tại thời điểm nộp đơn, tuy nhiên trong trường hợp có nghi ngờ về tư cách nộp đơn của người nộp đơn thì Cục SHTT hữu công nghiệp sẽ yêu cầu họ phải nộp tài liệu này.

Tất cả các đơn yêu cầu cấp pa-tăng phải được nộp cho Cục SHTT tại Hà Nội. Các cá nhân hoặc pháp nhân Việt Nam có thể trực tiếp nộp đơn lên Cục SHTT. Công dân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc pháp nhân nước ngoài có văn phòng đại diện hợp pháp ở Việt Nam hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế và hiệu quả ở Việt Nam có thể trực tiếp nộp đơn vào Cục SHTT. Loại trừ những trường hợp đặc biệt, tất cả đơn của người nước ngoài phải được nộp thông qua các tổ chức đại diện SHCN như Vision & Associates. Tính đến nay, có 27 công ty luật trong nước đã được Cục SHTT cấp giấy phép hành nghề ở Việt Nam. Các công ty luật hoặc công ty SHTT nước ngoài không được phép đại diện cho khách hàng nộp đơn tại Việt Nam.

2.8 Nguyên tắc “Nộp đơn đầu tiên”

Nguyên tắc “nộp đơn đầu tiên” được thừa nhận ở Việt Nam để xác định định quy định ưu tiên đối với đơn yêu cầu cấp pa-tăng, theo đó một pa-tăng sẽ được cấp cho người nộp đơn yêu cầu cấp pa-tăng sớm nhất. Nếu có nhiều đơn yêu cầu cấp pa-tăng cho cùng một sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc kiểu dáng công nghiệp trong cùng một ngày hoặc có cùng ngày ưu tiên thì Cục SHTT sẽ yêu cầu tất cả người nộp đơn đứng tên một đơn và chỉ cấp một pa-tăng cho những người nộp đơn như đồng sáng chế, nếu họ đồng ý. Ngược lại, pa-tăng sẽ không được cấp.

Nếu hai hay nhiều đơn yêu cầu cấp pa-tăng cho cùng sáng chế và giải pháp hữu ích đối với cùng một giải pháp kỹ thuật và với cùng điều kiện ưu tiên thì Cục SHTT sẽ yêu cầu những người nộp đơn lựa chọn một hình thức bảo hộ (sáng chế hoặc giải pháp hữu ích) và chỉ một người đứng đơn theo cách thức như trên.

2.9 Quy định ưu tiên

Quyền ưu tiên có thể được yêu cầu theo Công ước Paris, trên cơ sở đơn sớm nhất được nộp ở nước ngoài hoặc tại một hội chợ quốc tế được thừa nhận chính thức được tổ chức ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài. Quyền ưu tiên có thể được yêu cầu theo hiệp định song phương hoặc trên nguyên tắc có đi có lại.

Được hưởng quyền ưu tiên, đơn phải được nộp trong vòng 12 tháng đối với sáng chế và giải pháp hữu ích, và 6 tháng đối với kiểu dáng công nghiệp, kể từ ngày đơn đầu tiên được nộp ở nước ngoài. Đối với đơn PCT vào pha quốc gia Việt Nam theo Chương I và Chương II của PCT phải được nộp trong thời hạn 31 tháng kể từ ngày nộp đơn đầu tiên. Nếu đơn yêu cầu đưa ra nhiều ngày ưu tiên khác nhau thì thời hạn trên sẽ được tính từ ngày ưu tiên sớm nhất. Người nộp đơn có quyền rút yêu cầu hưởng quyền ưu tiên để trì hoãn việc công bố đơn của mình

2.10 Đơn yêu cầu cấp pa-tăng

Đơn yêu cầu cấp pa-tăng phải đảm bảo tính thống nhất. Đặc biệt, một đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế hoặc giải pháp hữu ích sẽ được coi là đáp ứng tính thống nhất, nếu nó liên quan đến một đối tượng hoặc nhiều đối tượng có liên quan chặt chẽ với nhau, nhằm thực hiện một ý tưởng sáng tạo thống nhất. Đối với kiểu dáng công nghiệp, yêu cầu về tính thống nhất được đáp ứng khi đơn xin yêu cầu bảo hộ đối với một kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm hoặc của một bộ phận sản phẩm được sử dụng cùng nhau hoặc các phương án khác nhau của cùng một kiểu dáng công nghiệp.

Liên quan đến giải quyết tố tụng phải có khi nộp đơn trong nước đối với sáng chế/giải pháp hữu ích, đơn PCT (có chế định Việt Nam), đơn yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, để nghị xem Điều kiện nộp đơn ở Việt Nam

2.11 Chuyển đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế thành đơn yêu cầu bảo hộ giải pháp hữu ích

Người nộp đơn có thể chuyển đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế đã nộp thành đơn yêu cầu bảo hộ giải pháp hữu ích. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày ký quyết định từ chế độ cấp pa-tăng sáng chế,

người nộp đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế có thể chuyển thành đơn yêu cầu bảo hộ giải pháp hữu ích. Tất cả các thông tin về đơn đã nộp như ngày nộp đơn và ngày ưu tiên của đơn gốc sẽ được giữ nguyên không đổi. Trong trường hợp này, phí nộp đơn và xét nghiệm nội dung sẽ không được trả lại, và đơn chuyển đổi sẽ phải nộp phí.

2.12 Xét nghiệm hình thức đơn

Tất cả các đơn yêu cầu cấp pa-tăng bảo gồm cả đơn PCT sẽ được xét nghiệm hình thức. Cục SHTT sẽ tiến hành xét nghiệm hình thức trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nộp đơn để xác định xem đơn có được làm theo đúng hình thức quy định không. Trong giai đoạn xét nghiệm hình thức, người nộp đơn có thể sửa đổi hoặc bổ sung các văn bản hoặc tài liệu cho đơn, nhưng không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ hoặc không được thay đổi bản chất của sáng chế, giải pháp hữu ích, kỹ thuật công nghiệp yêu cầu bảo hộ.

Nếu đơn đáp ứng yêu cầu về hình thức, đơn sẽ được ghi nhận ngày nộp đơn hợp lệ, số đơn và ngày ưu tiên, và các yêu cầu trong Thông báo chấp nhận hình thức sẽ được cấp cho người nộp đơn. Ngược lại, Cục SHTT sẽ từ chối đơn bằng Thông báo Từ chối chấp nhận đơn hoặc, trong trường hợp có sai sót thì thông báo và yêu cầu người nộp đơn sửa chữa sai sót.

2.13 Công bố đơn yêu cầu cấp pa-tăng

Tất cả các đơn yêu cầu cấp pa-tăng đổi với sáng chế, giải pháp hữu ích, kỹ thuật công nghiệp đã được Cục SHTT chấp nhận là hợp lệ sẽ được công bố trên Công báo Sở hữu Công nghiệp, Quyển A.

Đổi với các đơn quốc gia về sáng chế, giải pháp hữu ích, đơn sẽ được công bố trong vòng 19 tháng kể từ ngày ưu tiên, trừ trường hợp sau:

(1) Nếu đơn yêu cầu được nộp trước ngày công bố, đơn sẽ được công bố trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày Cục SHTT nhận được yêu cầu công bố sớm hoặc kể từ ngày chấp nhận hình thức phụ

thuộc vào ngày nào muộn hơn.

(2) Nếu yêu cầu xét nghiệm nội dung được nộp sau ngày đơn được chấp nhận hình thức (ví dụ ngày ký thông báo chấp nhận hợp lệ), đơn sẽ được công bố trong vòng 1 tháng kể từ ngày ký thông báo chấp nhận đơn hợp lệ.

(3) Nếu đơn yêu cầu xét nghiệm hình thức được nộp sau ngày được chấp nhận hợp lệ nhưng trước ngày hết hạn 18 tháng kể từ ngày ưu tiên, thì đơn sẽ được công bố trong vòng 2 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu xét nghiệm nội dung.

Đơn PCT hoặc đơn yêu cầu cấp pa-tăng đối với kiểu dáng công nghiệp sẽ được công bố trong tháng thứ hai kể từ ngày ký thông báo chấp nhận đơn hợp lệ, trừ trường hợp có đơn yêu cầu công bố sớm hơn. Trong trường hợp có đơn yêu cầu công bố sớm, đơn sẽ được công bố trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hoặc sau ngày được xác định trong đơn yêu cầu.

2.14 Yêu cầu xét nghiệm nội dung đối với đơn sáng chế/giải pháp hữu ích

Cục SHTT sẽ tiến hành xét nghiệm nội dung đối với đơn sáng chế hoặc giải pháp hữu ích nếu đơn đã được chấp nhận hợp lệ và người nộp đơn hoặc bên thứ ba nộp đơn yêu cầu xét nghiệm nội dung cho Cục SHTT. Đối với đơn yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp thì không cần phải nộp đơn yêu cầu xét nghiệm nội dung. Đơn yêu cầu xét nghiệm nội dung phải được nộp trong thời hạn 42 tháng đối với sáng chế và 36 tháng đối với giải pháp hữu ích kể từ ngày ưu tiên. Trong trường hợp người nộp đơn chứng minh được lý do nộp đơn yêu cầu xét nghiệm nội dung muộn thì thời hạn nộp đơn yêu cầu xét nghiệm nội dung có thể được gia hạn thêm 6 tháng và người nộp đơn phải nộp phí gia hạn. Đơn sẽ bị mất hiệu lực nếu người nộp đơn không nộp đơn yêu cầu xét nghiệm nội dung trong thời hạn nêu trên. Thông thường yêu cầu xét nghiệm nội dung thường được yêu cầu trong đơn yêu cầu cấp pa-tăng. Tuy nhiên, nếu yêu cầu xét nghiệm nội dung được nộp sau khi đã nộp đơn yêu cầu cấp pa-tăng thì nó phải được làm thành văn bản và phải nộp phí xét nghiệm nội dung.

2.15 Xét nghiệm nội dung và c p pa-t ng

Cục SHTT sẽ tiến hành xét nghiệm nội dung đ i với đơn yêu c u b o hộ sáng ch , gi i pháp hữu ích, ki u dáng công nghiệp n u (i) đơn đã được chấp nhận là hợp pháp và (ii) yêu c u xét nghiệm nội dung đã được người nộp đơn hoặc bên thứ ba nộp vào Cục SHTT. Việc xét nghiệm nội dung sẽ tự động được thực hiện đ i với đơn yêu c u b o hộ ki u dáng công nghiệp khi đơn này đã được chấp nhận hợp pháp mà không cần phải nộp đơn yêu c u xét nghiệm nội dung.

Thời hạn xét nghiệm nội dung là 12 tháng đ i với đơn yêu c u sáng ch  và đơn yêu c u gi i pháp hữu ích, kể từ ngày nhận được yêu c u xét nghiệm nội dung n u những yêu c u này được nộp sau khi công b  đơn. Thời hạn xét nghiệm nội dung được tính kể từ ngày công b  đơn n u những yêu c u xét nghiệm nội dung đơn được nộp trước khi công b  đơn. Đ i với đơn yêu c u b o hộ ki u dáng công nghiệp, thời hạn xét nghiệm nội dung là 6 tháng kể từ ngày công b  đơn. Người nộp đơn có thể sửa đ i đơn yêu c u c p pa-t ng trong giai đoạn xét nghiệm nội dung. Tuy nhiên, những sửa đ i này không làm thay đ i bản chất của sáng ch , gi i pháp hữu ích, ki u dáng công nghiệp, và không được mở rộng phạm vi (kh i lượng) b o hộ đã yêu c u. Người nộp đơn cũng có thể rút đơn yêu c u c p pa-t ng tại bất kỳ thời điểm nào trước khi hết thời hạn xét nghiệm nội dung.

K t thúc thời hạn xét nghiệm nội dung, n u sáng ch , gi i pháp hữu ích hoặc ki u dáng công nghiệp bị coi là không đáp ứng điều kiện b o hộ thì Cục SHTT sẽ ban hành Thông báo K t qu  Xét nghiệm nội dung cho người nộp đơn thông báo v  dự định từ chối với lý do nêu trên hoặc thông báo thi u sót n u thấy cần hiệu chỉnh, sửa đ i. Người nộp đơn phải trả lời Cục SHTT trong thời hạn 2 tháng, và n u người nộp đơn không trả lời hoặc trả lời không tho  đáng thì Cục SHTT sẽ chính thức từ chối đơn yêu c u c p pa-t ng bằng Thông báo Từ chối c p pa-t ng.

N u giai đoạn xét nghiệm nội dung xác định sáng ch , gi i pháp hữu ích, ki u dáng công nghiệp đáp ứng điều kiện c p pa-t ng thì Cục SHTT sẽ c p pa-t ng và công b  trên Công báo S  hữu

Công nghiệp, quy đ B (đ c p pa-t ng) và ghi vào đ ng ký qu c gia v S hữu Công nghiệp.

2.16 Th tục Khi u nại/Kh i kiện

Những người sau đây có quy n nộp đ n khi u nại/kh i kiện đ i với thông báo ch p nhận đ n, thông báo từ ch i hoặc thông báo c p hoặc thông báo từ ch i c p pa-t ng c a Cục SHTT:

- (1) Người nộp đ n có quy n khi u nại đ i với thông báo từ ch i ch p nhận đ n và thông báo từ ch i c p pa-t ng;
- (2) Bên thứ ba yêu c u xét nghiệm nội dung có quy n nộp đ n khi u nại v quy t đ nh c p văn bằng b o hộ liên quan đ n sáng ch , gi i pháp hữu ích hoặc ki u dáng công nghiệp mà không ph i nộp phí;
- (3) B t kỳ bên thứ ba nào có quy n và lợi ích liên quan trực ti p đ n việc c p pa-t ng đ u có quy n khi u nại đ i với quy t đ nh c p pa-t ng và người thứ ba khi u nại đó ph i nộp phí theo quy đ nh.

Đ n khi u nại (khi u nại l n đ u) ph i đ ng làm bằng văn b n và nộp lên Cục SHTT trong thời hạn 90 ngày k từ ngày nhận đ ng hoặc bi t đ ng thông báo từ ch i ch p nhận đ n/thông báo từ ch i c p pa-t ng Cục SHTT. Nếu một bên thứ ba khi u nại v việc c p pa-t ng, thì đ n khi u nại ph i đ ng nộp trong thời hạn 5 năm k từ ngày pa-t ng b t đ u có hiệu lực, trong trường hợp quy n s hữu đ i với sáng ch , gi i pháp hữu ích, ki u dáng công nghiệp đ ng xác lập do động cơ không lành mạnh c a người yêu c u xác lập thì thời hiệu khi u nại là su t thời gian pa-t ng có hiệu lực. Cục SHTT có nghĩa vụ tr lời người nộp đ n khi u nại trong thời hạn 30 ngày k từ ngày nhận đ ng đ n khi u nại, đ i với các vụ việc phức tạp thì thời hạn gi i quy t khi u nại có th kéo dài tới 45 ngày. Trong trường hợp không đ ng ý với tr lời c a Cục SHTT, người khi u nại có th khi u nại (khi u nại l n hai) lên Bộ Khoa học Công nghệ hoặc kh i kiện lên toà Hành chính đ khi u nại quy t đ nh c a Cục SHTT trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày h t thời hạn gi i quy t khi u nại l n đ u mà khi u nại này không đ ng gi i

quyết, hoặc tính từ ngày người có quyền khiếu nại lần hai nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần thứ hai này là 45 ngày tính từ ngày thụ lý đơn khiếu nại, trong trường hợp phức tạp có thể kéo dài tới 60 ngày tính từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Người khiếu nại lần hai phải nộp lệ phí khiếu nại.

2.17 Huỷ bỏ, đình chỉ và khôi phục hiệu lực của pa-tăng

Bất kỳ bên thứ ba nào cũng có quyền yêu cầu Cục SHTT huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực của pa-tăng vì những lý do sau:

(1) Người được cấp Pa-tăng không có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Pa-tăng và cũng không được người có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Pa-tăng chuyển nhượng quyền đó;

(2) Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Pa-tăng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp thuộc về nhiều cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác nhưng một hoặc một số trong đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn yêu cầu cấp Pa-tăng;

(3) Pa-tăng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp ghi nhận sai tác giả do sự cố ý của người nộp đơn;

(4) Đối tượng được bảo hộ không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

Yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực của pa-tăng phải được nộp trong thời hạn 5 năm kể từ ngày đăng ký. Trong trường hợp quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở không trung thực, thì yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực của pa-tăng có thể được nộp trong suốt thời gian hiệu lực của văn bằng bảo hộ.

Hiệu lực của pa-tăng có thể bị đình chỉ nếu như người được cấp pa-tăng tuyên bố bằng văn bản từ bỏ các quyền được hưởng theo pa-tăng hoặc không nộp phí duy trì hiệu lực hoặc phí gia hạn hiệu lực pa-tăng như đã nói ở trên trong thời hạn quy định.

Trong trường hợp huỷ bỏ pa-tăng, quyền liên quan đến pa-tăng được coi là không được phát sinh. Và khi hiệu lực của pa-tăng bị đình chỉ thì các quyền liên quan đến pa-tăng sẽ chấm dứt kể từ thời điểm đình chỉ pa-tăng.

Trong trường hợp hiệu lực của pa-tăng sáng chế bị đình chỉ vì lý do không nộp phí duy trì hiệu lực hàng năm theo yêu cầu,

trong thời hạn 6 tháng nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày hết hạn, và không có một bên thứ ba nào nộp đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực của pa-tăng, thì chủ sở hữu pa-tăng có quyền khôi phục hiệu lực của pa-tăng đã bị đình chỉ nhưng phải nộp tiền phạt. Bất kỳ bên thứ ba nào bắt đầu sử dụng sáng chế/giải pháp hữu ích trong thời hạn đình chỉ hiệu lực của pa-tăng thì sẽ có quyền đối với sáng chế/giải pháp hữu ích đó giống như quyền của người sử dụng trước.

2.18 Hành vi vi phạm pa-tăng

Những hành vi sau đây, nếu được thực hiện mà không được sự chấp thuận của chủ sở hữu pa-tăng, sẽ được coi là hành vi vi phạm sáng chế:

(1) Đối với sáng chế/giải pháp hữu ích, (i) việc sản xuất ra sản phẩm có sử dụng sáng chế hoặc giải pháp hữu ích đã được cấp pa-tăng; (ii) sử dụng, nhập khẩu, quinqu cáo hoặc lưu thông sản phẩm đã được sản xuất bằng cách áp dụng sáng chế hoặc giải pháp hữu ích đã được cấp pa-tăng; và (iii) áp dụng các quy trình đã được cấp pa-tăng ở Việt Nam.

Căn cứ để xem xét hành vi vi phạm sáng chế/giải pháp hữu ích là phạm vi bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích đã được xác định theo từng điểm của Yêu cầu bảo hộ sáng chế hoặc giải pháp hữu ích kèm theo pa-tăng sáng chế/giải pháp hữu ích. Để xác định có hay không có sự đồng nhất giữa sản phẩm/quy trình bị nghi ngờ vi phạm với sản phẩm/quy trình được bảo hộ, cần phải so sánh tất cả các đặc điểm kỹ thuật thuộc từng điểm trong Yêu cầu bảo hộ với các dấu hiệu của sản phẩm/quy trình bị nghi ngờ vi phạm.

Chỉ có thể khẳng định có sự vi phạm pa-tăng nếu như tất cả các dấu hiệu thuộc ít nhất một điểm trong Yêu cầu bảo hộ đều được sử dụng trong sản phẩm/quy trình bị nghi ngờ.

(2) Đối với Kiểu dáng công nghiệp, (i) sản xuất sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp đã được cấp pa-tăng; (ii) nhập khẩu, bán, quinqu cáo hoặc sử dụng sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ.

Căn cứ để xem xét hành vi vi phạm kiểu dáng công nghiệp là

phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được xác định trong pa-tăng kiểu dáng công nghiệp. Để xác định một sản phẩm/bộ sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm có phải là vi phạm hay không, cần phải so sánh tất cả các đặc điểm tạo dáng thuộc phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp với các đặc điểm tạo dáng của sản phẩm/bộ sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm.

Chỉ có thể khẳng định hành vi vi phạm kiểu dáng công nghiệp như:

(1) Trên sản phẩm/bộ sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm có tất cả các đặc điểm tạo dáng thuộc phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp;

(2) Trên sản phẩm/bộ sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm có một tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể về cơ bản không khác biệt với tổng thể các đặc điểm tạo dáng thuộc phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp.

Văn đề thực thi quyền và các biện pháp thực thi quyền đối với pa-tăng, đề nghị xem Mục 8-Thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Nhãn Hiệu Hàng Hoá

3.1 Định nghĩa và khả năng đăng ký

Nhãn hiệu hàng hoá được định nghĩa là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

(i) Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kết hợp hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; và

(ii) Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu hàng hoá được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ

- hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể nhận biết, dễ ghi nhớ và không là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- a) Hình và hình hình học đơn giản, chữ số, chữ cái, chữ thuộc các ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu;
 - b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến;
 - c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước thời điểm nộp đơn đăng ký nhãn hiệu;
 - d) Dấu hiệu mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ thể kinh doanh;
 - đ) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;
 - e) Dấu hiệu không phải là nhãn hiệu liên kết trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
 - g) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự từ trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên;
 - h) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá năm năm, trừ trường hợp hiệu lực bị chấm dứt vì lý do nhãn hiệu không được sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 của Luật SHTT;
 - i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng;
 - k) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại đang được sử dụng của người khác, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;
 - l) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chủ đề địa lý đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của hàng hoá;
 - m) Dấu hiệu trùng với chủ đề địa lý hoặc có chứa chủ đề địa lý hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chủ đề địa lý đang được bảo hộ cho rượu

vang, rượu mạnh nếu dấu hiệu được đăng ký để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh không có nguỵ mạo xuất xứ từ khu vực địa lý mang chủ quyền địa lý đó; n) Dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu.

Những dấu hiệu sau đây không được bảo hộ trong nhãn hiệu hàng hoá:

- (1) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy của các nước;
- (2) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép;
- (3) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài;
- (4) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận;
- (5) Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguỵ mạo xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

3.2 Người có quyền nộp đơn và cơ quan tiếp nhận đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá

Cá nhân, pháp nhân hoạt động sản xuất và kinh doanh hợp pháp có quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá cho các sản phẩm và dịch vụ mà mình sản xuất và cung cấp hoặc có dự định sản xuất hoặc cung cấp. Việc sử dụng thực tế hoặc sử dụng trước nhãn hiệu không phải là điều kiện để đăng ký nhãn hiệu hàng hoá tại Việt Nam. Vì thế các doanh nghiệp bao gồm cả doanh nghiệp nước ngoài có thể tiến hành đăng ký nhãn hiệu hàng hoá để sử dụng trong tương lai ở Việt Nam, với điều kiện là nhãn hiệu đã đăng ký không được ngừng sử dụng trong ít nhất năm năm liên tục. Nếu không, giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hoá đó có nguy cơ bị huỷ bỏ hiệu lực.

Đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá phải được nộp cho Cục SHTT tại Hà Nội và Hồ Chí Minh. Cá nhân và pháp nhân của Việt Nam có thể trực tiếp nộp đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá tại Cục SHTT. Cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc pháp nhân nước ngoài có đại diện hợp pháp tại Việt Nam hoặc có cơ sở hoạt động sản xuất và kinh doanh thực tế ở Việt Nam cũng có thể trực tiếp nộp đơn tại Cục SHTT. Ngoài các trường hợp đã được quy định này, tất cả các đơn của người nước ngoài phải nộp đơn

thông qua tổ chức đại diện SHCN, như Vision & Associates.

3.3 Nguyên tắc “Nộp đơn đầu tiên”

Nguyên tắc “Nộp đơn đầu tiên” được áp dụng ở Việt Nam, theo đó trong trường hợp có từ 2 chủ thể nộp lên nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đối với cùng một nhãn hiệu hàng hoá dùng cho cùng một loại sản phẩm, dịch vụ thì chủ thể nộp đơn sớm nhất mới được cấp văn bằng bảo hộ.

Trong trường hợp có từ hai đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá được nộp với cùng điều kiện ưu tiên, thì Cục SHTT sẽ đình nghị các chủ thể thoả thuận để chỉ còn một chủ thể được cấp văn bằng bảo hộ, trong trường hợp các chủ thể nộp đơn nói trên không thoả thuận được với nhau thì tất cả các đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

3.4 Quyên ưu tiên

Người nộp đơn có thể yêu cầu hưởng quyên ưu tiên theo Công ước Pari trên cơ sở một đơn sớm hơn đã được nộp tại một quốc gia thành viên của Công ước Pari (quốc gia thành viên) hoặc trên cơ sở triền lãm quốc tế chính thức được tổ chức tại Việt Nam hoặc ở một nước thành viên khác. Cũng có thể yêu cầu hưởng quyên ưu tiên theo các hiệp ước song phương hoặc trên nguyên tắc có đi có lại. Để được hưởng quyên ưu tiên, trong vòng sáu tháng tính từ ngày nộp đơn đầu tiên ở nước thành viên hoặc từ ngày triền lãm quốc tế như nêu trên, người nộp đơn phải tiến hành nộp đơn cho Cục SHTT.

3.5 Đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá

Mỗi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một nhãn hiệu. Tuy nhiên, cũng có thể đăng ký bảo hộ cho một hoặc nhiều nhóm sản phẩm/dịch vụ trong một đơn duy nhất. Hàng hoá và/hoặc dịch vụ yêu cầu bảo hộ trong đơn phải được phân loại theo Phân loại Quốc tế hàng hoá và dịch vụ theo Thoả ước Nice (Việt Nam hiện đang áp dụng Bảng Phân loại Quốc tế Hàng hoá và dịch vụ được xuất bản lần thứ 9).

Cục SHTT chấp nhận việc sử dụng một ưu quyền chung để nộp

nhieu đơn đăng ký của cùng một người nộp đơn. Nếu trong quy định rõ nhãn hiệu cụ thể mà người nộp đơn yêu cầu đăng ký, thì trong các đơn đăng ký tiếp theo cho các nhãn hiệu khác cần phải có quy định cho đơn này. Khi nộp đơn, người nộp đơn cũng không cần nộp giấy quy định tại thời điểm nộp đơn với điều kiện trong vòng 1 tháng kể từ ngày nộp đơn người nộp đơn phải nộp bổ sung bản gốc của giấy quy định này cho Cục SHTT. Về các tài liệu cần thiết để nộp đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, đề nghị xem Điều kiện nộp đơn tại Việt Nam

3.6 Xét nghiệm đơn

Trong vòng 1 tháng kể từ ngày nộp đơn, Cục SHTT sẽ tiến hành xét nghiệm về mặt hình thức cho tất cả các đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá. Nếu đáp ứng các yêu cầu về mặt hình thức Cục SHTT sẽ ra thông báo chấp nhận đơn là đơn hợp lệ trong đó xác định ngày nộp đơn hợp lệ, số đơn hợp lệ và ngày ưu tiên (nếu xin hưởng quyền ưu tiên). Trong trường hợp đơn không đáp ứng các yêu cầu về mặt hình thức Cục SHTT sẽ từ chối đơn và có thông báo từ chối chấp nhận đơn hoặc đề nghị người nộp đơn làm rõ hoặc sửa đổi thích hợp, nếu cần thiết.

Sau khi xét nghiệm hình thức và đơn nhãn hiệu được chấp nhận là đơn hợp lệ, đơn nhãn hiệu sẽ được công bố trên công báo của Cục SHTT trong vòng 2 tháng kể từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ và sau đó sẽ được Cục SHTT tiến hành xét nghiệm nội dung trong vòng 6 tháng kể từ ngày công bố đơn. Việc xét nghiệm nội dung nhằm xác định xem (i) nhãn hiệu yêu cầu bảo hộ có khả năng phân biệt và (ii) có thuộc đối tượng loại trừ hay không. Trong giai đoạn này, người nộp đơn có thể tiến hành sửa đổi đơn. Tuy nhiên, Cục SHTT sẽ chỉ chấp nhận việc sửa đổi đơn nếu việc sửa đổi này không làm thay đổi bản chất hoặc mở rộng khối lượng yêu cầu bảo hộ trong đơn. Ví dụ, người nộp đơn có thể giới hạn danh mục sản phẩm và/hoặc dịch vụ trong đơn mà không được mở rộng chúng.

Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thỏa ước Madrid cũng được xét nghiệm về nội dung trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của WIPO về mở rộng bảo hộ vào lãnh

thì Việt Nam.

3.7 Công giãy chứng nhận nhãn hiệu hàng hoá hoặc chấp nhận bảo hộ

Sau khi kết thúc công việc xét nghiệm nội dung, nếu đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ, Cục SHTT sẽ công giãy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và công bố trong Tập B, Công báo SHCN. Trong trường hợp Nhãn hiệu không được đăng ký, Cục SHTT sẽ có Thông báo kết quả xét nghiệm nội dung, thông báo cho người nộp đơn và dự định từ chối công giãy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và lý do từ chối, hoặc thông báo các thiếu sót hoặc các yêu cầu cần sửa chữa. Người nộp đơn có thời hạn là 2 tháng để trả lời hoặc sửa chữa thiếu sót nêu trong Thông báo. Nếu người nộp đơn không trả lời hoặc trả lời không thoã đáng thì Cục SHTT sẽ chính thức có Thông báo Từ chối công Giãy chứng nhận đăng ký Nhãn hiệu hàng hoá. Trong trường hợp việc trả lời đáp ứng yêu cầu thì Cục SHTT sẽ công Giãy chứng nhận đăng ký Nhãn hiệu hàng hoá hoặc ra Thông báo Chấp nhận đơn.

Đối với các nhãn hiệu quốc tế được nộp theo Thoã ước Madrid, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày thông báo đăng ký Nhãn hiệu quốc tế có chủ định Việt Nam của WIPO, Cục SHTT sẽ đưa ra kết luận và khả năng đăng ký nhãn hiệu hàng hoá nói trên. Trong trường hợp Cục SHTT không có Thông báo Từ chối bảo hộ, thì nhãn hiệu sẽ tự động được bảo hộ ở Việt Nam. Trong trường hợp nhãn hiệu quốc tế được chấp nhận bảo hộ ở Việt Nam thì nhãn hiệu sẽ có hiệu lực kể từ ngày công bố trên Công báo Sở hữu Công nghiệp, Quyển B đến khi kết thúc thời hạn 10 năm hoặc 20 năm của đăng ký quốc tế.

Trong trường hợp nhãn hiệu quốc tế không có khả năng đăng ký hoặc bị từ chối từng phần, trong thời hạn nêu trên, Cục SHTT sẽ ra Thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn thông qua Văn phòng Quốc tế Nhãn hiệu hàng hoá và nêu rõ lý do từ chối.

3.8 Nhãn hiệu nổi tiếng

Luật SHTT có hiệu lực ngày 01/07/2006 đã đưa ra định nghĩa về Nhãn hiệu nổi tiếng, theo đó “nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu

được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam”. Theo Luật SHTT, quyền sở hữu trí tuệ đi với nhãn hiệu nổi tiếng được phát sinh trên cơ sở sử dụng nhãn hiệu mà không phải qua thủ tục đăng ký.

Theo quy định của Luật SHTT, các tiêu chí sau đây sẽ được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng:

- (1) Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo;
- (2) Phạm vi lãnh thổ mà hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành;
- (3) Doanh số từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hoá đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp;
- (4) Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu;
- (5) Uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;
- (6) Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu;
- (7) Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng;
- (8) Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu.

3.9 Thời hạn bảo hộ và gia hạn hiệu lực

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn và có thể gia hạn liên tiếp mỗi lần 10 năm.

Để tiến hành gia hạn, trong vòng 6 tháng trước ngày giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá hết hiệu lực, chủ giấy chứng nhận nộp đơn xin gia hạn và nộp phí gia hạn cho Cục SHTT. Đơn xin gia hạn có thể được nộp muộn hơn thời hạn quy định trên đây nhưng không quá 6 tháng tính từ ngày giấy chứng nhận hết hiệu lực, với điều kiện chủ giấy chứng nhận phải nộp thêm 10% lệ phí gia hạn cho mỗi tháng nộp muộn.

3.10 Quyền và nghĩa vụ của chủ giấy chứng nhận

Chủ giấy chứng nhận có quyền (i) độc quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, bao gồm cả quyền chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá cho người khác thông qua việc cấp li-xăng hoặc chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu thông qua hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu hàng hoá hoặc để lại thừa kế, (ii) quyền yêu cầu người vi phạm quyền chấm dứt hành vi vi phạm và yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra.

Chủ giấy chứng nhận phải sử dụng nhãn hiệu liên tục và không được ngừng

việc sử dụng nhãn hiệu trong ít nhất 5 năm liên tục. Nếu không giấy chứng nhận có nguy cơ bị bên thứ ba yêu cầu đình chỉ hiệu lực.

3.11 Các thực thể khi nộp/phản đối Người nộp đơn có quyền khi nộp/ phản đối việc từ chối chấp nhận đơn hoặc cấp giấy chứng nhận của Cục SHTT. Bất kỳ bên thứ ba nào cũng có quyền khi nộp/ phản đối hoặc phản đối việc cấp giấy chứng nhận của Cục SHTT và phải nộp phí khi nộp/ phản đối theo qui định.

Trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận được quyết định từ chối của Cục SHTT, người nộp đơn phải nộp đơn khi nộp/ phản đối cho Cục SHTT. Trong trường hợp bên thứ ba phản đối việc cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá thì có thể nộp đơn phản đối vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận. Trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày nhận được đơn phản đối, Cục SHTT phải trả lời người phản đối. Nếu không đồng ý với ý kiến của Cục SHTT, người phản đối có thể tiếp tục khiếu nại lên Bộ Khoa học Công nghệ hoặc tiến hành khiếu kiện Cục SHTT tại Tòa Hành chính thuộc hệ thống Tòa án Nhân dân.

3.12 Huỷ bỏ và chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá

Trong các trường hợp sau đây, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá có thể bị huỷ bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực theo yêu cầu của bên thứ ba:

- (1) Người được cấp giấy chứng nhận không có quyền nộp đơn đăng ký hoặc không được chuyển nhượng quyền nộp đơn từ người có quyền nộp đơn; hoặc
- (2) Nhãn hiệu được bảo hộ theo giấy chứng nhận không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá có thể bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- (1) Chủ giấy chứng nhận có văn bản tuyên bố từ bỏ toàn bộ các quyền được hưởng theo giấy chứng nhận; hoặc
- (2) Chủ giấy chứng nhận không nộp phí gia hạn hiệu lực giấy chứng nhận đúng thời hạn; hoặc
- (3) Nhãn hiệu được bảo hộ theo giấy chứng nhận không được sử dụng trong 5 năm liên tục mà không có lý do chính đáng (cơ sở không sử dụng); hoặc
- (4) Chủ giấy chứng nhận không còn tồn tại hoặc không hoạt động.

3.13 Vi phạm nhãn hiệu hàng hoá Hành vi sử dụng nhãn hiệu hàng hoá như được mô tả ở trên sẽ bị coi là hành vi vi phạm nhãn hiệu hàng hoá nếu hành vi sử dụng này được thực hiện mà không có sự chấp thuận của chủ nhãn. Tuy nhiên, đi ngược đáng chú ý là pháp luật hiện hành của Việt Nam về nhãn hiệu hàng hoá lại không coi

hành vi nhập khẩu hàng hoá, sản phẩm mang nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ từ nguồn không phải do chính chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp cung cấp mà do người được cấp li-xăng, người được phân phối, hoặc do công ty con, chi nhánh cung cấp (hành vi nhập khẩu song song) là hành vi vi phạm quyền sở hữu công nghiệp. Và do đó, chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá không được quyền ngăn chặn đối với các hành vi này. Pháp luật về nhãn hiệu hàng hoá hiện hành cũng quy định các biện pháp xử phạt hành chính, dân sự hoặc hình sự đối cho chủ nhãn hiệu thực thi quyền của mình trong trường hợp có vi phạm.

Chi tiết về thực thi quyền nhãn hàng và các biện pháp xử lý hiện hành, đề nghị xem Mục 8-Thực thi quyền sở hữu trí tuệ dưới đây.

Nguồn Gốc Xuất Xứ

4.1 CHỦ DÂN ĐỊA LÝ

Định nghĩa về Chủ dân Địa lý

Khái niệm “chủ dân địa lý” theo Luật SHTT trí tuệ 50/2005 đã thay thế cho các khái niệm “chủ dân địa lý” được quy định trong Nghị định 54 và “tên gọi xuất xứ hàng hoá” được sử dụng trước đó trong Bộ luật Dân sự 1996 và Nghị định 63 của Chính phủ. Theo Luật SHTT, “chủ dân địa lý” được định nghĩa là “dấu hiệu dùng để chủ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể”. Khái niệm này, trong một chừng mực nhất định, được định nghĩa rộng hơn để bao gồm cả hai khái niệm “chủ dân địa lý” và “tên gọi xuất xứ hàng hoá” được quy định trước đó.

Điều kiện bảo hộ

Chủ dân địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

(i) Sản phẩm mang chủ dân địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu

vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với ch^h d^h địa lý.

(ii) Sản phẩm mang ch^h d^h địa lý có danh tiếng, ch^ht lượng hoặc đặc tính ch^h y^hu do điều kiện địa lý c^ha khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với ch^h d^h địa lý đó quy^ht định.

Danh tiếng c^ha sản phẩm mang ch^h d^h địa lý được xác định bằng mức độ tín nhiệm c^ha người tiêu dùng đ^hi với sản phẩm đó thông qua mức độ rộng rãi người tiêu dùng bi^ht đ^hn và chọn lựa sản phẩm đó.

Ch^ht lượng, đặc tính c^ha sản phẩm mang ch^h d^h địa lý được xác định bằng một hoặc một số ch^h tiêu định tính, định lượng hoặc c^hm quan v^h vật lý, hoá học, vi sinh và các ch^h tiêu đó ph^hi có kh^h năng ki^hm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp ki^hm tra phù hợp.

Các điều kiện địa lý liên quan đ^hn ch^h d^h địa lý là những y^hu t^h tự nhiên, y^hu t^h v^h con người quy^ht định danh tiếng, ch^ht lượng, đặc tính c^ha sản phẩm mang ch^h d^h địa lý đó.

Y^hu t^h tự nhiên bao g^hm y^hu t^h v^h khí hậu, thu^h văn, địa ch^ht, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác.

Y^hu t^h v^h con người bao g^hm kỹ năng, kỹ x^ho c^ha người sản xuất, quy trình sản xuất truy^hn th^hng c^ha địa phương.

Trường hợp loại trừ

Đ^hi tượng không được b^ho hộ với danh nghĩa ch^h d^h địa lý

(i) Tên gọi, ch^h d^h đã tr^h thành tên gọi chung c^ha hàng hoá ^h Việt Nam;

(ii) Ch^h d^h địa lý c^ha nước ngoài mà tại nước đó ch^h d^h địa lý không được b^ho hộ, đã bị ch^hm dứt b^ho hộ hoặc không còn được s^h dụng;

(iii) Ch^h d^h địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được b^ho hộ, n^hu việc s^h dụng ch^h d^h địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nh^hm l^hn v^h ngu^hn g^hc c^ha sản phẩm;

(iv) Ch^h d^h địa lý gây hi^hu sai lệch cho người tiêu dùng v^h

nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang ch^h d^h địa lý đó..

Ch^h độ bảo hộ

Ch^h d^h địa lý không những được bảo hộ theo một hệ thống riêng về các thủ tục đăng ký quyền sở hữu mà còn được bảo hộ bởi các công cụ pháp lý khác như đăng ký nhãn hiệu chứng nhận/ nhãn hiệu tập thể và Luật cạnh tranh không lành mạnh. Đặc biệt, Luật SHTT quy định rằng một nhãn hiệu sẽ bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nó là dấu hiệu ch^h d^h nguồn gốc địa lý của hàng hoá hoặc dịch vụ và sẽ không được đăng ký, ngược lại, nhãn hiệu đó sẽ được đăng ký là nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận. Thêm vào đó, Luật SHTT cũng quy định rằng việc sử dụng các ch^h d^h thương mại (bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khu hiệu kinh doanh, ch^h d^h địa lý, kiểu dáng bao bì, kiểu dáng nhãn ...) gây nhầm lẫn về ch^h th^h kinh doanh, hoạt động kinh doanh hay nguồn gốc thương mại của hàng hoá và dịch vụ hoặc nguồn gốc, phương thức sản xuất, đặc điểm, chất lượng, số lượng hoặc các đặc tính khác của hàng hoá hoặc sản phẩm sẽ bị coi là hành động cạnh tranh không lành mạnh.

Người nộp đơn và Cơ quan đăng ký ch^h d^h địa lý

Quy^hn đăng ký ch^h d^h địa lý thuộc về Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang ch^h d^h địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có ch^h d^h địa lý thực hiện quy^hn đăng ký ch^h d^h địa lý. Người thực hiện quy^hn đăng ký ch^h d^h địa lý không trở thành chủ sở hữu ch^h d^h địa lý đó.

Đơn đăng ký bảo hộ ch^h d^h địa lý có thể được nộp tại Cục sở hữu trí tuệ tại Hà Nội và chi nhánh của NOIP tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Đơn đăng ký ch^h d^h địa lý

Mọi đơn đăng ký ch^h d^h địa lý ch^h có thể được nộp cho một sản

phạm.

Đơn đăng ký chuyển đổi địa lý sẽ qua hai bước xét nghiệm. Xét nghiệm hình thức sẽ được thực hiện trong vòng 1 tháng kể từ ngày nộp đơn và xét nghiệm nội dung sẽ là 6 tháng kể từ ngày thông báo chấp nhận đơn. Đơn đăng ký chuyển đổi địa lý sau khi được chấp nhận là đơn hợp lệ sẽ được công bố trên công báo Sở hữu trí tuệ để phân đổi.

Đối với các tài liệu/ thông tin được yêu cầu nộp đăng ký bảo hộ chuyển đổi địa lý tại Việt Nam xem hướng dẫn Yêu cầu nộp đơn tại Việt Nam.

Thời hạn bảo hộ

Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ chuyển đổi địa lý sẽ có hiệu lực kể từ ngày cấp.

Huỷ bỏ và làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ chuyển đổi nguồn gốc

Chứng nhận đăng ký bảo hộ chuyển đổi địa lý có thể bị huỷ bỏ theo yêu cầu của bên thứ 3 trong các trường hợp sau: (i) Đơn đăng ký bảo hộ không có quyền đăng ký; hoặc (ii) Chuyển đổi địa lý trong đơn đăng ký không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ theo quy định

Hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ chuyển đổi địa lý có thể bị huỷ bỏ do các điều kiện địa lý có liên quan đến danh tiếng, chất lượng hoặc các đặc tính của sản phẩm mang chuyển đổi địa lý đã thay đổi dần dần làm mất danh tiếng, chất lượng hoặc các đặc tính của sản phẩm.

Xâm phạm chuyển đổi địa lý

Các hành vi sau đây sẽ bị coi là hành vi xâm phạm quyền đổi với chuyển đổi địa lý đã được bảo hộ

(a) Sử dụng chuyển đổi địa lý đã được bảo hộ cho các sản phẩm không đáp ứng được các đặc tính và chất lượng riêng biệt của

sản phẩm mang chọ dọn địa lý mặc dù các sản phẩm đó có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chọ dọn địa lý đó;

(b) Sản dụng chọ dọn địa lý đã được bọo hộ cho các sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chọ dọn địa lý vì mục đích lợi dụng danh tiếng và uy tín của sản phẩm mang chọ dọn địa lý đó;

(c) Sản dụng dọu hiệu giọng hoặc tương tự với chọ dọn địa lý đã được bọo hộ cho các sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chọ dọn địa lý đó, vì vậy khiến cho khách hàng lầm tưởng rằng các sản phẩm đó có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó;

(d) Sản dụng chọ dọn địa lý đã được bọo hộ cho các loại rượu hoặc rượu mạnh mà không có nguồn gốc từ các vùng lãnh thổ mang chọ dọn địa lý, thậm chí nơi mà nguồn gốc thực của hàng hoá được chọ dọn hay chọ dọn địa lý được sản dụng dưới dạng dịch hay phiên âm hoặc đi kèm bọi các từ như “loại”, “kiọu”, “phong cách”, “mô phỏng” hoặc tương tự như vậy.

4.2 THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DỌN

Định nghĩa thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dọn.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dọn (dưới đây còn được gọi là “Thiết kế bố trí”) được định nghĩa “là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và các mối liên kết được gọn liọn bên trong mạch tích hợp bán dọn”, trong đó mạch tích hợp bán dọn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gọn liọn bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dọn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đọng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

Điọu kiện bọo hộ

Thiết kế bố trí có thể được bọo hộ nếu nó có tính nguyên gọc và tính mới thương mại. Các điọu kiện này được quy định cụ thể như sau:

Tính nguyên gọc

Một thiết kế bố trí sẽ được coi là có tính nguyên gọc nếu nó

là kết quả từ sự nỗ lực sáng tạo của tác giả và chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí hay các công ty sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó. Bên cạnh đó thiết kế bố trí là sự kết hợp các phần tử, các mối liên kết thông thường chỉ được coi là có tính nguyên gốc nếu toàn bộ sự kết hợp đó có tính nguyên gốc theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Tính mới thương mại

Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

Thiết kế bố trí không bị coi là mất tính mới thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí được nộp trong thời hạn hai năm kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại là hành vi phân phối công khai nhằm mục đích thương mại đối với mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn đó.

Các đối tượng sau sẽ không được bảo hộ là thiết kế bố trí

- (a) Các quy định, quy trình, hệ thống, phương pháp, hoạt động theo mạch tích hợp bán dẫn;
- (b) Thông tin hoặc phần mềm chứa trong mạch tích hợp bán dẫn;

Nộp đơn và đăng ký thiết kế bố trí

Quyền nộp đơn đăng ký thiết kế bố trí thuộc về người sáng tạo ra thiết kế bố trí dựa vào chính năng lực và chi phí của người sáng tạo. Trong trường hợp thiết kế bố trí được tạo ra bởi người sáng tạo trong thời gian người đó là người lao động hoặc

được thuê thì người được quyền nộp đăng ký thiēt k̄ b̄ trí sẽ thuộc v̄ ch̄ th̄ hoặc cá nhân đã đ̄u tư tài chính và cơ s̄ vật ch̄t cho người sáng tạo trong thời gian thuê họ sáng tạo ra thiēt k̄ b̄ trí. Bên cạnh đó, người được quyền nộp đơn đăng ký có th̄ chuȳn nhượng quyền đó cho một t̄ chức hoặc cá nhân khác bằng các hợp đ̄ng văn b̄n hoặc thừa k̄ theo pháp luật.

Quyền nộp đơn đăng ký thiēt k̄ b̄ trí đ̄i với thiēt k̄ b̄ trí được sáng tạo từ ngân sách nhà nước sẽ thuộc v̄ nhà nước.

T̄t c̄ các đơn đăng ký ph̄i được nộp cho Cục S̄ hữu Trí tuệ (NOIP), mà sẽ được giao cho cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quyền hạn c̄a Bộ Khoa Học và Công Nghệ. Các t̄ chức, cá nhân người Việt Nam, các t̄ chức, cá nhân là người nước ngoài định cư tại Việt Nam hoạt động kinh doanh tại Việt Nam có th̄ nộp đơn b̄o hộ sáng ch̄ trực tīp hoặc thông qua một đại diện s̄ hữu trí tuệ được li-xăng lên Cục s̄ hữu trí tuệ. Cá nhân là người nước ngoài không định cư lâu dài tại Việt Nam hoặc các t̄ chức nước ngoài không có cơ s̄ thương mại hoặc công nghiệp tại Việt Nam sẽ nộp đơn xin b̄o hộ sáng ch̄ thông qua một đại diện s̄ hữu trí tuệ đã được li-xăng. Đ̄n tháng 7/2006 đã có 43 đại diện s̄ hữu trí tuệ đã được li-xăng đ̄ thực hiện tại Việt Nam lên Cục s̄ hữu trí tuệ.

Nộp đơn đăng ký thiēt k̄ b̄ trí.

M̄i đơn ch̄ có th̄ được đăng ký cho một thiēt k̄ b̄ trí.

Đơn xin đăng ký b̄o hộ thiēt k̄ b̄ trí sẽ được xét nghiệm hình thức trong vòng một tháng k̄ từ ngày nộp đơn. Sau khi được chấp nhận hình thức, đơn đăng ký b̄o hộ thiēt k̄ b̄ trí sẽ được công b̄ trên công báo S̄ hữu trí tuệ đ̄ ph̄n đ̄i trong vòng 3 tháng theo cách thức cho phép tīp cận trực tīp với NOIP mà không c̄n sao chép lại thiēt k̄ b̄ trí đã được công b̄. Giấy chứng nhận đăng ký b̄o hộ thiēt k̄ b̄ trí mạch tích hợp bán d̄n sẽ được c̄p cho người nộp đơn n̄u như không có sự ph̄n đ̄i nào trong thời gian công b̄ đơn.

Các tài liệu yêu c̄u khi nộp đơn đăng ký thiēt k̄ b̄ trí đ̄i

với các đơn nộp trong nước cho các sáng chế, xem Yêu cầu nộp đơn tại Việt Nam

Thời hạn bảo hộ

Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn sẽ có hiệu lực kể từ ngày cấp và sẽ hết hạn vào ngày sớm nhất như sau:

- (a) Sau 10 năm kể từ ngày nộp đơn;
- (b) Sau 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất cứ nơi nào bởi người có quyền đăng ký hoặc được nhận li-xăng.
- (c) Sau 15 năm kể từ ngày sáng tạo ra thiết kế bố trí.

Quyền của chủ sở hữu thiết kế bố trí

Chủ sở hữu thiết kế bố trí có quyền khai thác thiết kế bố trí hoặc ngăn chặn người khác thực hiện các quyền sau: (i) sao chép thiết kế bố trí; hoặc sản xuất mạch tích hợp bán dẫn theo thiết kế bố trí đã được bảo hộ; (ii) phân phối, cho thuê, quảng cáo, bán hoặc lưu trữ sản phẩm sao chép thiết kế bố trí đã được bảo hộ; (iii) nhập khẩu sản phẩm sao chép thiết kế bố trí đã được bảo hộ, mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí đã được bảo hộ hoặc các hàng hoá được sản xuất theo mạch tích hợp bán dẫn đó.

Huỷ bỏ và đình chỉ hiệu lực thiết kế bố trí

Tại bất cứ thời điểm nào sau khi thiết kế bố trí đã được cấp bằng bảo hộ thì bất cứ một bên nào đều có thể nộp văn bản yêu cầu Cục sở hữu trí tuệ huỷ bỏ văn bằng. Các lý do yêu cầu huỷ bỏ có thể là:

1. Người nộp đơn không có đủ quyền để nộp đơn đăng ký thiết kế bố trí, hoặc không được chuyển nhượng quyền đó từ người được hưởng quyền nộp đơn; hoặc
2. Thiết kế bố trí không đáp ứng được điều kiện bảo hộ tại thời điểm giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ thiết kế bố trí

trí.

Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ thiết kế mạch tích hợp bán dẫn có thể bị huỷ bỏ theo yêu cầu của bất cứ bên nào với lý do rằng (a) chủ sở hữu nộp phí hoặc không nộp phí gia hạn theo quy định; (b) chủ sở hữu thông báo từ chối hưởng quyền bảo hộ thiết kế bán dẫn hoặc (c) chủ sở hữu thiết kế bán dẫn không còn tồn tại và không có là người thừa kế hợp pháp.